

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Học kỳ II năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 516/TTr-PGDĐT ngày 16/4/2025 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định học kỳ II năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ II năm học 2024-2025, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ: **293 đối tượng.**
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : **215.850.000đ.**

(Bằng chữ: Hai trăm mười năm triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ: **32 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **24.000.000đ.**

(Bằng chữ: Hai mươi tư triệu đồng chẵn)

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III, thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. / *PL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ

(Kèm theo Quyết định số: 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
TỔNG CỘNG: 293 đối tượng									
	MN Thượng Yên Công						215.850.000	293	
1	1 Vũ Đức Duy	2019	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	MN Yên Thanh						1.500.000	2	
2	1 Phạm Hà Chi	2019	5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
3	2 Trần Minh Luân	2019	5	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
	MN Quang Trung						1.500.000	2	
4	1 La Huyền Chinh	2019	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
5	2 Nguyễn Trịnh Anh Thư	2020	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	MN Thanh Sơn						1.950.000	3	
6	1 Nguyễn Gia Hưng	2020	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
7	2 Khuất Anh Phúc	2019	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
8	3 Khuất Phúc Anh	2019	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	MN Phương Đông						750.000	1	
9	1 Phạm Xuân Trường	2019	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	MN Đồng Chanh						300.000	1	
10	1 Phan Thị Nhung	2020	4	Điều 18, khoản 3	2	150.000	300.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
	TH P. Đông A						1.500.000	2	
11	1 Lò Hoàng Minh	2017	2A2	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
23	2 Nguyễn Hữu Phước	2017	2A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH P. Đông B						6.750.000	9	
13	1 Hoàng Hải	2012	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
14	2 Phạm Hữu Quang	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
15	3 Nguyễn Thị Hà Vy	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
16	4 Phạm Lê Gia Hưng	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
17	5 Phạm Phúc Lâm	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
18	6 Phạm Ngọc Anh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
19	7 Đoàn Ngọc Thủy Dương	2015	4A5	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
20	8 Trần Quỳnh Anh	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
21	9 Phạm Văn Phong	2012	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Yên Thanh						9.450.000	14	
22	1 Lê Bảo Lâm	2017	1A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
23	2 Nguyễn Tuấn Kiệt	2018	1A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
24	3 Nguyễn Tuấn Hưng	2017	2A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
25	4 Hoàng Văn Phúc	2016	3A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
26	5 Lương Thành Vinh	2014	4A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
27	6 Đỗ Trung Hiếu	2015	4A5	sx'1	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
28	7 Đỗ Minh Khang	2018	1A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
29	8 Vũ Huy Tuấn	2018	1A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
30	9 Trần Xuân Phúc	2016	4A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
31	10 Lê Gia Bảo	2014	4A3	Điều 18 khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
32	11 Nguyễn Đỗ Minh Tín	2016	3A5	Điều 18 khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
33	12 Vũ Gia Bảo	2014	4A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
34	13 Khúc Gia Khang	2017	2A4	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
35	14 Hoàng Văn Khánh	2018	1A4	Điều 18 khoản 2	2	150.000	300.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam A						7.500.000	10	
36	1 Chu Bảo Anh	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
37	2 Nguyễn Quỳnh Anh	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
38	3 Nguyễn Tấn Thịnh	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
39	4 Nguyễn Ngọc Phương	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
40	5 Lê Phùng Như Ý	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
41	6 Lê Phương Quỳnh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
42	7 Nguyễn Phúc Thiện	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
43	8 Nguyễn Phương Hào	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
44	9 Vũ Huy Hoàng	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
45	10 Bùi Quốc Việt	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam B						4.500.000	6	
46	1 Lê Phạm Trà Giang	2017	1B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
47	2 Dương Đình Việt	2017	2A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
48	3 Bùi Tiến Đạt	2016	3B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
49	4 Tô Đăng Duy	2013	4A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
50	5 Nguyễn Ngọc Như Ý	2011	4B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
51	Nguyễn Đức Tùng	2013	5A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
52	TH Lê Thường Kiệt						11.250.000	15	
53	Dù Đức Quân	2017	2A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
54	Lê Thị Hiền	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
55	Lê Duy Nghĩa	2014	5A2	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
56	Xin Quốc Trọng	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
57	Phạm Minh Đức	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
58	Vũ Mỹ Tiên	2017	2A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
59	Nguyễn Văn Minh Đức	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
60	Phạm Trọng Hải	2012	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
61	Đinh Thị Minh Phúc	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
62	Phạm Đại Thắng	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
63	Phạm Thị Hiền	2014	5A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
64	Kim Xuân Khoa	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
65	Nguyễn Thanh Nhân	2018	1A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
66	Vũ Hoàng Việt	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
67	Nguyễn Khắc Hiếu	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
68	TH Trần Hưng Đạo						14.700.000	20	
69	Đoàn Anh Duy	2018	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
70	Nguyễn Ngọc Hân	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
71	Đặng Anh Minh		2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
72	Tạ Minh Tú	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
73	Vũ Minh Châu	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
74	Phạm Quốc Minh Hiếu	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
75	Nguyễn Trường Sơn	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
76	Bùi Anh Tuấn	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
77	Nguyễn Hoà Bình	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
78	Hà Đức Khoa	2016	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
79	Lê Thanh Bình	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
80	Nguyễn Thịnh Vương	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
81	Hoàng Khánh Linh	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
82	Lê Thị Hòa	2014	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
83	Nguyễn Hà Anh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
84	Tổng Khánh Chi	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
85	Lê Minh Quân	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
86	Hoàng Thị Dinh	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
85	19 Phạm Tiến Tài Đức	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
86	20 Đào Hải Nam	2014	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Lã Lợi						7.200.000	10	
87	1 Hoàng Minh Trang	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
88	2 Nguyễn Hà Bảo Hân	2018	1A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
89	3 Nguyễn Thiện Nhân	2015	2A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
90	4 Nguyễn Công Vinh	2016	3A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
91	5 Hoàng Gia Bảo	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
92	6 Dương Mạnh Vinh	2014	4A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
93	7 Ngô Phương Thảo	2015	4A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
94	8 Giang Mạnh Tuấn	2015	4A6	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
95	9 Dương Đại Thành	2014	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
96	10 Nguyễn Ngọc Lan	2017	1A6	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Quang Trung						12.000.000	16	
97	1 Vũ Khánh Huy	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
98	2 Đoàn Gia Hưng	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
99	3 Nguyễn Bá Bảo Khánh	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
100	4 Võ Anh Kiệt	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
101	5 Nguyễn Ngọc Hải	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
102	6 Mai Hải Phong	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
103	7 Trần Minh Lâm	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
104	8 Nguyễn Gia Bách	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
105	9 Nguyễn Trần Diệp Chi	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
106	10 Phạm Anh Thư	2014	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
107	11 Đinh Thị Kim Cúc	2015	4A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
108	12 Vũ Quang Lam	2014	4A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
109	13 Dương Hà Minh Hải	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
110	14 Nguyễn Xuân Bách	2010	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
111	15 Phạm Đăng Hùng	2014	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
112	16 Bàn Thị Minh Ngọc	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Trung Vương						9.000.000	12	Hộ nghèo tỉnh ngoài
113	1 Nguyễn Quỳnh Trâm	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
114	2 Ngô Phúc Lâm	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
115	3 Đỗ Minh Khôi	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
116	4 Nguyễn Đức Huy	2017	2A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
117	5 Bùi Hoàng Anh Tuấn	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
118	Trần Trung Hiếu	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
119	Đỗ Văn Hiếu	2016	3A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
120	Vũ Minh Tiến	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
121	Phạm Khánh Ngân	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
122	Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
123	Bùi Duy Phong	2015	4A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
124	Tổng Tất Tín	2014	5A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Lê Hồng Phong						3.600.000	5	
125	Trịnh Kim Ngân	2017	1B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
126	Trần Thị Kim Ngân	2013	4D	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
127	Nguyễn Thảo Nguyên	2014	4A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
128	Trần Thị Phương Vy	2014	5B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
129	Nguyễn Đức Lộc	2014	5B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Trần Phú						3.450.000	5	
130	Phạm Lương Nhật Minh	2018	1A2	Điều 18, khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
131	Trần Kim Ngân	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
132	Phạm Tân Tuệ	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
133	Vũ Minh Khang	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
134	Vương Bích Ngọc	2016	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Nguyễn B. Ngọc						5.700.000	8	
135	Sùng Bảo Lâm	2018	1A	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo tỉnh khác
136	Sùng Huy Hoàng	2016	3A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo tỉnh khác
137	Nguyễn Trọng Công	2017	1A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
138	Đinh Hải Phong	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
139	Lý Quốc Khải	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
140	Ngô Quang Thụ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
141	Trương Thuyết Lâm	2013	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
142	Trương An Lâm	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Kim Đồng						6.750.000	9	
143	Trương Thùy Linh	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
144	Nguyễn Quang Lâm	2015	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
145	Trần Quang Lĩnh	2015	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
146	Đặng Anh Vũ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
147	Lê Văn Vũ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
148	Đặng Thị Thùy Trang	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
149	Lê Văn Kiên	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
150	8 Triệu Thanh Đạt	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
151	9 Lý Xuân Đông	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	khuyết tật
152	1 Phùng Ngọc Hân	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	13	Khuyết tật
153	2 Nguyễn Thị Thanh Mai	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
154	3 Hoàng Khai Phong	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
155	4 Phạm Duy Long	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
156	5 Dương Thanh Phong	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
157	6 Vũ Hoàng Nhật Minh	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
158	7 Dương Anh Tuấn	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
159	8 Vũ Việt Hoàn	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
160	9 Phạm Nhữ Dương	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
161	10 Nguyễn Sĩ Huy	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
162	11 Vũ Thị Ánh Tuyết	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
163	12 Dương Minh Lợi	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
164	13 Dương Việt Anh	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH & THCS Nam Khê (TH)						6.300.000	9	
165	1 Nguyễn Việt Thắng	2018	1A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
166	2 Ngô Gia Bảo	2017	2A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
167	3 Nguyễn Thị Khánh Vân	2016	3A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
168	4 Bùi Huy Duy Khánh	2016	3A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
169	5 Vũ Kiều Anh Thư	2015	4A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
170	6 Đặng Trần Đức Duy	2015	4A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
171	7 Nguyễn Phạm Gia Huy	2014	4A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
172	8 Trần Quốc Huy	2015	4A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
173	9 Phạm Đồng Dương	2014	5A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH & THCS Nam Khê (THCS)						2.250.000	3	
174	1 Vũ Việt Hoàng	2012	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
175	2 Vi Thảo Chi	2009	9A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
176	3 Tô Anh Tuấn Thành	2010	9A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Lý Tự Trọng						6.000.000	8	
177	1 Triệu Quốc Gia	2013	6A	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
178	2 Triệu Việt Tường	2010	6B	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
179	3 Bàn Hải Phi	2013	6B	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
180	Trần Văn Sang	2012	7A	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
181	Lý Gia Bảo	2010	7B	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
182	Đỗ Chung Hiếu	2011	8A	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
183	Nguyễn Thanh Dũng	2010	9A	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
184	Lý Văn Vũ	2008	9C	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Bắc Sơn						4.350.000	6	
185	Trần Bùi Gia Huy	6A	2013	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
186	Nguyễn Anh Quân	6B	2013	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
187	Nguyễn Khánh Linh	6B	2013	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
188	Nguyễn Vũ Hoàng Hiếu	7C	2012	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
189	Trần Quang Dũng	8A	2011	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
190	Nguyễn Duy Hải	9A	2008	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Trưng Vương						7.500.000	10	
191	Trương Mạnh Dũng	6A1	2013	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
192	Phạm Tuấn Dũng	6A5	2012	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
193	Nguyễn Minh Hiếu	7A4	2012	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
194	Nguyễn Thiện Tùng	7A5	2012	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
195	Vũ Thành An	8A2	2011	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
196	Phạm Thị Hiền	8A3	2011	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
197	Đặng Minh Quang	8A3	2011	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
198	Phạm Đặng Khôi	8A4	2011	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
199	Nguyễn Anh Thư	9A2	2010	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
200	Đàm Minh Anh	9A3	2010	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Trần Quốc Toản						15.000.000	20	
201	Bàn Thị Thu Hằng	2013	6A1	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo (tỉnh ngoài)
202	Phạm Trần Tiến Đạt	2012	6A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
203	Đoàn Phúc Thái An	2013	6A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
204	Mai Đức Huy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
205	Đào Tuấn Anh	2012	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
206	Trần Ngọc Minh Thư	2009	7A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
207	Lê Viết Cường	2012	7A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
208	Đoàn Việt Anh	2011	7A6	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
209	Vũ Thị Ngọc Vân	2011	7A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
210	Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
211	Vũ Đức Ngọc Đông	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
212	Vũ Gia Bảo	2011	8A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
213	Đào Ngọc Tiến	2011	8A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
214	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	8A8	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
215	Phạm Tuấn Anh	2010	8A9	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
216	Đào Khắc Minh	2010	9A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
217	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
218	Đỗ Quỳnh Mai	2009	9A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
219	Phạm Văn Hoàng	2010	9A6	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
220	Phạm Văn Bình	2009	8A6	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Phương Đông						6.000.000	8	
221	Lò Hoài Thương	2013	6A4	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	HS gia đình hộ nghèo tỉnh ngoài
222	Đỗ Kiều Trinh	2013	6A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
223	Đỗ Nhật Linh	2010	7A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
224	Nguyễn Diệu My	2010	8A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
225	Đào Quốc Đại	2009	8A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
226	Bùi Đức Hải	2011	8A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
227	Bùi Thúy Quỳnh	2009	9A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
228	Lâm Chí Vĩ	2010	9A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Yên Thanh						12.000.000	16	
229	Trần Minh Khang	2010	6A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
230	Nguyễn Danh Thái	2012	6A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
231	Lâm Chí Hiếu	2013	6A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
232	Vũ Huy Hoàng	2013	6A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
233	Phạm Anh Bảo	2012	7A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
234	Lê Thanh Tùng	2010	7A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
235	Vũ Văn Khải	2012	7A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
236	Phạm Quốc Anh	2012	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
237	Nguyễn Thị Bích Phương	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
238	Đỗ Thông Thái	2012	7A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
239	Mạc Duy Thắng	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
240	Nguyễn Tú Uyên	2011	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
241	Hoàng Mạnh Quyết	2011	8A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
242	Vũ Lâm Tùng	2011	8A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
243	Vũ Thị Thanh Ngân	2010	9A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
244	Đoàn Đỗ Mạnh Hưng	2010	9A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyet	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	THCS Phương Nam						7.500.000	10	
245	Nguyễn Đức Long	2013	6A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
246	Vũ Tạ Huy Hoàng	2013	6A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
247	Bùi Quảng Trung	2008	6A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
248	Lê Thị Thanh Thảo	2011	7A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
249	Vương Chính Phương	2012	7A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
250	Vũ Hoàng Nhật Long	2012	7A7	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
251	Nguyễn Công Toàn	2011	8A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
252	Phạm Huy Hoàng	2010	8A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
253	Nguyễn Thị Thu Hoài	2010	9A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
254	Vũ Việt Hoàng	2010	9A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH & THCS Đ. Công (TH)						4.500.000	6	
255	Bùi Đức Huy	2018	1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
256	Lê Minh Phúc	2017	2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
257	Vũ Tiến Đạt	2017	2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
258	Lại Thị Thu Thủy	2013	3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
259	Hoàng Phương Trang	2016	3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
260	Lê Hải Lăng	2015	4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH & THCS Đ. Công (THCS)						1.500.000	2	
261	Nguyễn Minh Đức	2011	7	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
262	Đoàn Đức Xuân	2010	9	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Nguyễn Văn Cừ						5.850.000	8	
263	Nguyễn An Thái	2012	6A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
264	Vũ Đức Hùng	2013	6A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
265	Lý Bảo Khang	2012	7A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
266	Lê Long Nhật	2012	7A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
267	Triệu Tiến Long	2012	7A4	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
268	Lê Minh Dương	2011	8A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
269	Hỷ Minh Khánh	2011	8A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
270	Nguyễn Khắc Đại	2010	9A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Nguyễn Trãi						17.250.000	23	
271	Đỗ Nhật Minh	2012	6A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
272	Lê Thế Nghĩa	2013	6A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
273	Đinh Hoàng Nghĩa	2013	6A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
274	Nguyễn Thiên Nhân	2013	6A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
275	Nguyễn Hải Đăng	2013	6A5	Điều 18, khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
276	Mai Huệ Chi	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
277	Phạm Bảo Minh	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
278	Đặng Đức Long	2012	7A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
279	Phạm Khánh Hưng	2011	7A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
280	Nguyễn Xuân Thủy	2012	7A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
281	Nguyễn Đỗ Tường Vy	2012	7A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
282	Nguyễn Minh Huy	2012	7A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
283	Vũ Nguyễn Đức Tiến	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
284	Nguyễn Thanh Du	2011	7A9	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
285	Vũ Tiến Phong	2010	8A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
286	Trần Văn Thắng	2011	8A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
287	Trịnh Xuân Sơn	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
288	Nguyễn Đăng Linh	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
289	Nguyễn Thành Công	2008	9A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
290	Hoàng Văn Anh	2008	9A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
291	Trần Anh Đức	2010	9A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
292	Nguyễn Anh Đức	2008	9A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
293	Đào Thu Hiền	2010	9A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

(Danh sách gồm có 293 đối tượng)



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
TỔNG CỘNG: 32 đối tượng									
	MN Yên Thanh						750.000	1	
1	Vũ Hải Đăng	2019	5	Điều 4, khoản 5, điểm c	5	150.000	750.000	1	Mẹ đi tù không có bố
	MN Phương Đông						750.000	1	
2	Nguyễn Mạc Nghĩa	2019	5A4	Điều 2 khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mồ côi mẹ không có bố
	TH P. Đông A						750.000	1	
3	Nguyễn Trung Thành	2015	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo (Đồng Triều)
	TH P. Đông B						2.250.000	3	
4	Nguyễn Thành Đạt	2015	4A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ chết không có bố
5	Vũ Kim Sơn	2024	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh hiểm nghèo (mã bệnh M08.0)
6	Nguyễn Khánh Linh	2014	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh hiểm nghèo (G40)
	TH Yên Thanh						2.250.000	3	
7	Vũ Phương Nhi	2014	5A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ mất không có bố
8	Trần Minh Anh	2017	2A5	Điều 2 khoản 1 điểm m	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ khuyết tật hưởng hỗ trợ
9	Đào Thị Khánh Chi	2014	4A4	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh hiểm nghèo (C91.0)
	TH Phương Nam B						750.000	1	
10	Lê Tuấn Khang	2016	3B	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố nhiễm HIV

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
11	1 Dương Huyền My	2018	1A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh điều trị dài ngày (D56.1)
12	1 Nguyễn Trung Anh	2017	2A4	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Ung thư máu
13	1 Phạm Hữu Gia Bảo	2014	5A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Trẻ mất nguồn nuôi dưỡng
	TH & THCS Nam Khê (THCS)						1.500.000	2	
14	1 Nguyễn Thuỳ Linh	2011	8A2	Điều 2 khoản 1 điểm d (mục 6 PL 02a)	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ ly hôn, ở với mẹ, mẹ chết
15	2 Nguyễn Đức Long	2012	7A1	Điều 2 khoản 1 điểm d (mục 6 PL 02a)	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ ly hôn, ở với mẹ, mẹ chết
	THCS Lý Tự Trọng						750.000	1	
16	1 Lê Hải Nam	2013	6A	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo (Đông Triều)
	THCS Bắc Sơn						1.500.000	2	
17	1 Nguyễn Thảo Ly	8A	2011	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	HS mắc bệnh hiểm nghèo
18	2 Lê Ngọc Diệp	6A	2013	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	HS mắc bệnh hiểm nghèo
	THCS Trung Vương						750.000	1	
19	1 Trần Huyền Ninh	8A3	2011	Điều 2 khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ khuyết tật nặng, mồ côi bố
	THCS Trần Quốc Toàn						750.000	1	
20	1 Nguyễn Lê Bảo An	2013	6A4	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh hiểm nghèo (lupus ban đỏ M32.1)
	THCS Phương Đông						4.500.000	6	
21	1 Đinh Thị Anh Thư	2013	6A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
22	2 Phạm Tuyết Mai	2013	6A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
23	3 Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2012	7A5	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ khuyết tật, con đang được trợ cấp hàng tháng
24	4 Vũ Yến Nhi	2012	7A8	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hưởng trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
25	Hồ Trần Yến Nhi	2010	9A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ
26	Bào Hằng Nga	2010	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ
	THCS Phương Nam						3.750.000	5	
27	Bùi Thảo Nhi	2013	6A2	Điều 2, khoản 01, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố mất, không mẹ Không nguồn nuôi dưỡng
28	Đồng Thuận	2012	7A5	Điều 2, khoản 01, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố, mẹ mắc bệnh hiểm nghèo được hưởng trợ cấp
29	Dương Phạm Doanh	2011	8A6	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Không bố mẹ hưởng trợ cấp XH hàng tháng
30	Nguyễn Vũ Long	2010	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ lý hôn, bỏ nuôi dưỡng trẻ chết
31	Bùi Xuân Trường	2010	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố mất, không mẹ Không nguồn nuôi dưỡng
	THCS Nguyễn Văn Cừ						750.000	1	
32	Nguyễn Công Thành	2010	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Trẻ mồ côi bố, mẹ bỏ đi đang hưởng hỗ trợ hàng tháng

(Danh sách gồm có 32 đối tượng)